

rén zì tóu
人字头

人

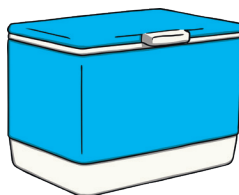
sǎn

伞



hé

盒



twinkl.com

lì dāo páng
立刀旁

刂

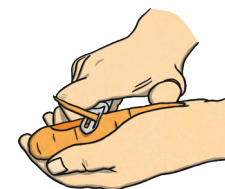
bāo

剥



xiāo

削



twinkl.com

jīn zì páng
金字旁

钅

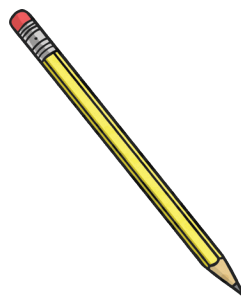
dīng

钉



qiān

铅



twinkl.com

shí zì páng
食字旁

饣

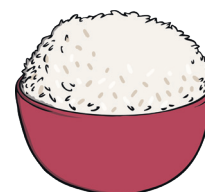
è

饿



fàn

饭



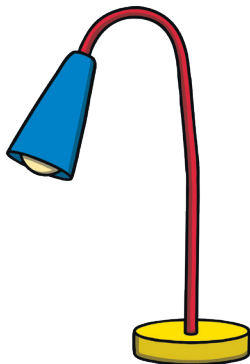
twinkl.com

huǒ zì páng
火字旁

火

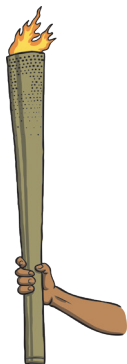
dēng

灯



jù

炬



twinkl.com

mù zì páng
木字旁

木

shù

树



lín

林

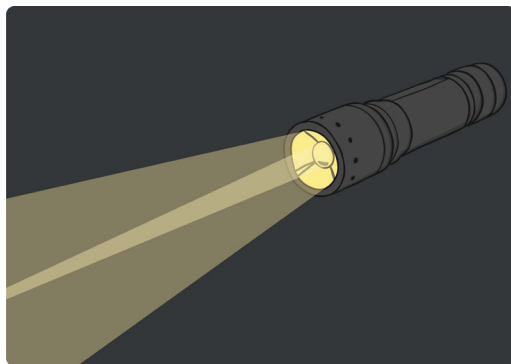
twinkl.com

rì zì páng
日字旁

日

míng

明



àn

暗

twinkl.com

xīn zì dǐ
心字底

心

sī

思



xiǎng

想



twinkl.com

fù zì tóu
父字头

bà
爸

yé
爷

父



twinkl.com

yuè zì páng
月字旁

tuǐ
腿

liǎn
脸

月



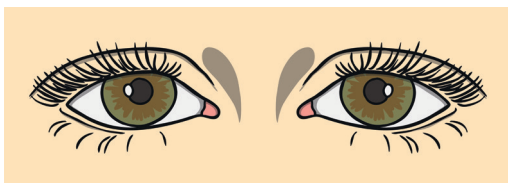
twinkl.com

mù zì páng
目字旁

yǎn
眼

jīng
睛

目



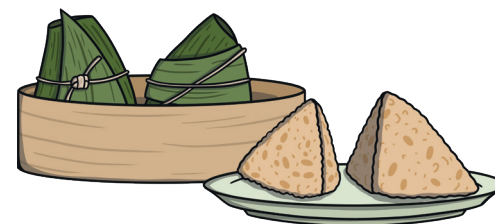
twinkl.com

mǐ zì páng
米字旁

liáng
粮

zòng
粽

米



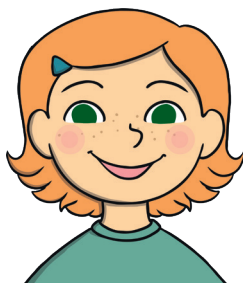
twinkl.com

zhú zì tóu
竹字头

bǐ
笔

xiào
笑

太太



twinkl.com

zú zì páng
足字旁

pǎo
跑

tiào
跳

显



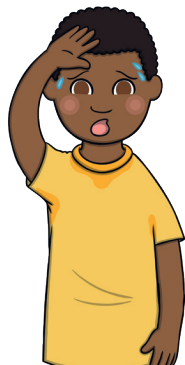
twinkl.com

sì diǎn dǐ
四点底

rè
热

yàn
燕

八八



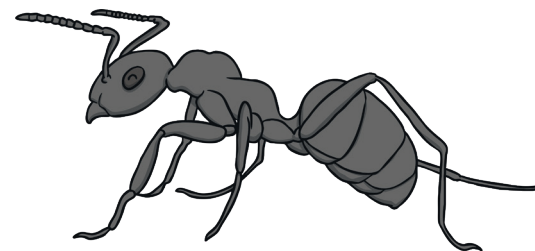
twinkl.com

chóng zì páng
虫字旁

mǎ
蚂

yǐ
蚁

虫



twinkl.com